

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN 10/2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2022 tỉnh Điện Biên

A. KINH TẾ

I. THU, CHI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 10 tháng ước đạt 1.207,73 tỷ đồng, tăng 9,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 1.143,61 tỷ đồng, tăng 5,16%, chiếm 94,69%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 16,78 tỷ đồng, tăng 35,15%, chiếm 1,39%; thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp 47,34 tỷ, chiếm 3,92%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2022 ước đạt 9.520,23 tỷ đồng, tăng 11,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 2.363,59 tỷ đồng, tăng 15,26%, chiếm 24,83%. Chi thường xuyên đạt 7.127,52 tỷ đồng, tăng 9,49%, chiếm 74,87%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 25,11 tỷ đồng, tăng 199,38%, chiếm 0,26%. Các hoạt động chi đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, chi trả nợ cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

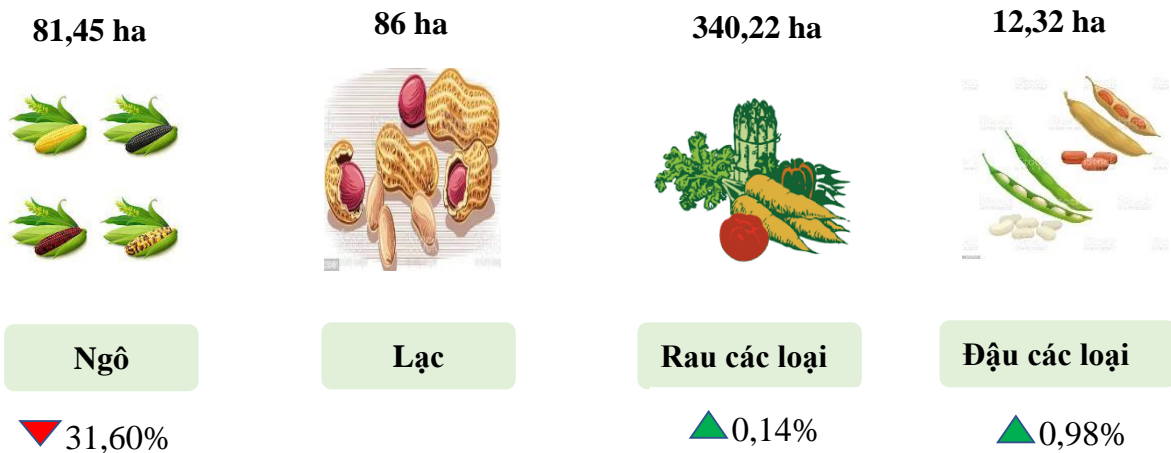
a) Trồng trọt:

- Sản xuất lúa vụ mùa: Dự ước toàn tỉnh đã thu hoạch được 26.890,25 ha, sản lượng đã thu hoạch được 98.004,20 tấn. Trong đó: Lúa ruộng thu hoạch được 13.894,80 ha, giảm 13,13% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đã thu hoạch ước đạt 54,27 tạ/ha, tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đã thu 75.407,08 tấn. Lúa nương thu hoạch được 12.995,45 ha, giảm 11,50% so với cùng kỳ năm

trước; năng suất lúa đã thu hoạch ước đạt 17,39 tạ/ha, tăng 19,03% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng ước đạt 22.599,09 tấn. Diện tích, sản lượng đã thu hoạch lúa mùa giảm so với cùng kỳ năm trước, do bà con gieo trồng muộn tại một số địa phương nên đã ảnh hưởng đến diện tích thời kỳ thu hoạch.

- *Sản xuất vụ đông*: Tập trung chủ yếu ở các huyện vùng thấp, hiện nay bà con nông dân đang tranh thủ triển khai làm đất, chuẩn bị giống và các loại vật tư để gieo trồng một số loại cây như: Ngô, đậu tương, lạc, khoai lang, rau, đậu các loại,... đảm bảo kịp thời vụ gieo trồng. Đến nay toàn tỉnh đã gieo trồng được: 81,45 ha ngô, 86 ha lạc, chủ yếu tập trung tại thành phố Điện Biên Phủ và huyện Mường Chà, do bà con tận dụng đất lúa giữa hai vụ để gieo trồng ngô vụ đông; rau các loại gieo trồng được 340,22 ha, tăng 0,14% so với cùng kỳ năm trước; đậu các loại gieo trồng được 12,32 ha, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước... Nhìn chung gieo trồng cây vụ đông năm nay tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do bà con tranh thủ thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ gieo trồng.

Diện tích gieo trồng cây hoa màu vụ Đông so với cùng kỳ năm trước



- Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số loại sâu, bệnh xuất hiện gây hại trên cây trồng với tổng diện tích bị nhiễm 6.810,53 ha, trong đó: diện tích nhiễm trên cây lúa mùa 5.525,23 ha; cây cà phê 728,60 ha; cây ngô 148,60 ha; cây ăn quả 408,10; cây rừng 141,20 ha; tre luồng 15 ha.

b) Chăn nuôi:

Nhìn chung chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định. Đàn bò vẫn luôn được chú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn trong tháng tăng nhẹ, các cơ sở, hộ dân đã dần phục hồi sản xuất, tái đàn trở lại.

Biểu 1: Ước tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 10 năm 2022

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	So sánh với cùng kỳ (%)
I. Gia súc			
1. Trâu (con)	132.822	135.822	102,26
2. Bò (con)	89.876	96.910	107,83
3. Lợn (con)	299.512	304.125	101,54
II. Gia cầm	4.585,48	4.662,78	101,69
Trong đó: Gà (1000 con)	3.502,78	3.588,47	102,45

Dự ước sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng trong tháng và so với cùng kỳ năm trước: Trâu 806 con, tăng 2,41%; sản lượng 222,96 tấn, tăng 2,09%. Bò 852 con, tăng 4,54%; sản lượng 171,55 tấn, tăng 4,87%. Lợn 21.850 con, tăng 1,22%; sản lượng 1.099,33 tấn, tăng 5,90%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 390,47 tấn, tăng 3,64%; trứng gia cầm 7,74 triệu quả, tăng 3,44% (thịt gà hơi 279,87 tấn, tăng 2,41%; trứng gà 45,32 triệu quả, tăng 2,88%).

Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng (Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước)

222,96 tấn



Trâu

▲ 2,09%

171,55 tấn



Bò

▲ 4,87%

1.099,33 tấn



Lợn

▲ 5,90%

390,47 tấn



Gia cầm

▲ 3,64%

2. Sản xuất lâm nghiệp

Công tác chăm sóc rừng tiếp tục được triển khai thực hiện. Theo báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố; diện tích rừng trồng mới trong tháng là 2,65 ha do chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững triển khai.

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, trong tháng xảy ra 04 vụ vi phạm về mua bán, vận chuyển, cất giữ... lâm sản trái phép. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng là 31,10 triệu đồng, lâm sản tịch thu 0,58 m³. Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng, phá rừng.

Dự ước sản lượng lâm sản khai thác tháng 10: Gỗ 998 m³; củi 61.690 Ste, so với cùng kỳ năm trước gỗ giảm 0,80%, củi giảm 0,81%. Dự ước sản lượng lâm sản khai thác 10 tháng năm 2022: Gỗ 10.238 m³, củi 644.328 Ste, so với cùng kỳ năm trước gỗ giảm 2,59%; củi giảm 1,71%. Ngoài ra bà con nông dân thu nhặt các loại lâm sản khác như măng đắng, mật ong, song mây để cải thiện và tăng thêm thu nhập.

3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt, dự ước toàn tỉnh có 2.740,28 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.738,78 ha). Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu theo hình thức tía thưa, thả bù. Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại huyện Tuần Giáo vẫn được quan tâm đầu tư. Các cơ sở nuôi trồng thường xuyên được kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt, trong tháng không xảy ra dịch, bệnh lớn.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 10 được 387,53 tấn, tăng 7,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 361,30 tấn, tăng 8,24%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 26,23 tấn, tăng 2,18%. Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 10 tháng năm 2022 được 3.770,05 tấn, tăng 7,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng

nuôi trồng được 3.537,8 tấn, tăng 8,04%; sản lượng thủy sản khai thác được 232,25 tấn, tăng 2,77%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

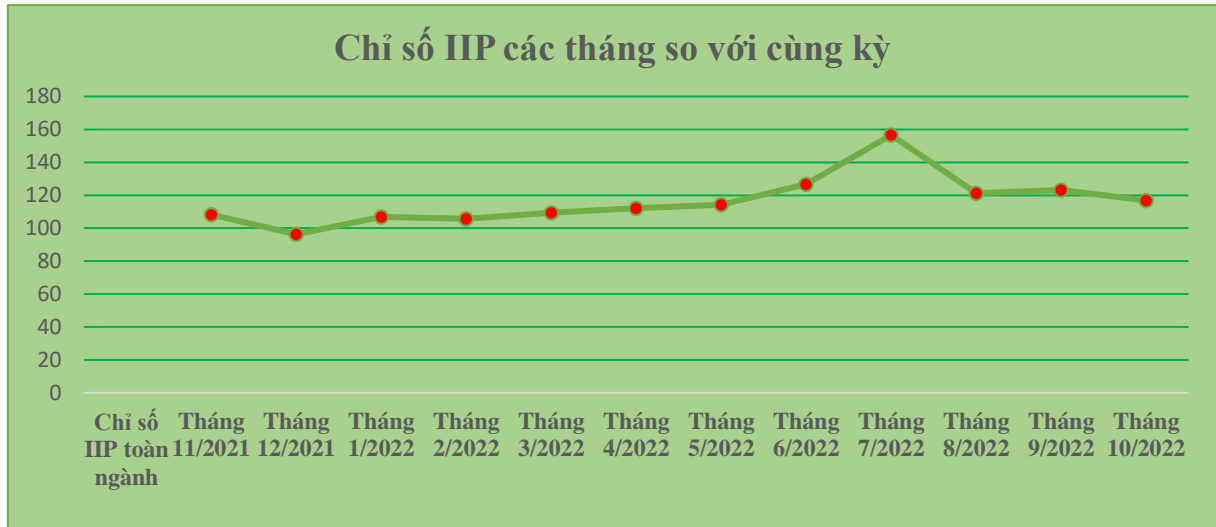
Tháng 10 thời tiết chuyển mùa khô, lượng mưa giảm so với tháng trước nên rất thuận lợi để các ngành công nghiệp ngoài trời phát triển.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 10/2022 giảm 9,11% so với tháng trước và tăng 16,82% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 21,58% và 7,96% (nguyên nhân chủ yếu do ngành khai thác than ổn định tại 2 điểm mỏ thuộc xã Núa Ngam huyện Điện Biên; Các mỏ đá tập trung đẩy mạnh sản xuất, dây chuyền nghiền đá hoạt động hết công suất tối đa để cung cấp đủ khối lượng đá lớn cho các công trình dự án xây dựng có quy mô lớn trên địa bàn toàn tỉnh); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chế tạo tăng 10,98% và 5,51% (mức tăng chủ yếu ở một số ngành chủ đạo như: sản xuất chế biến thực phẩm lần lượt mức tăng 10,64% và 6,59%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 9,15% và 5,29%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 15,77% và 0,13%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 24,99% và tăng 32,95%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 1,86% và 2,98%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 của tỉnh có mức tăng trưởng khá, tuy nhiên tốc độ tăng giữa các ngành chưa đồng đều và chỉ tập trung tăng chủ yếu ở ngành khai khoáng, sản xuất thủy điện và công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành sản xuất gạch đất nung có xu hướng phát triển hơn về chất lượng do Công ty Cổ phần đầu tư gạch tuynel công nghệ cao đầu tư xây dựng mới lò gạch cùng thiết bị công nghệ hiện đại hứa hẹn sẽ đem đến cho tỉnh sản phẩm gạch đất nung đẹp về mẫu mã, chuẩn về chất lượng, có khả năng cạnh tranh tốt với sản phẩm của các tỉnh lân cận. Ngành sản xuất chè cây cao tại Tủa Chùa tiếp tục được nhà nước hỗ trợ máy móc thiết bị chế biến thông qua nguồn kinh phí khuyến công nhưng sản phẩm chưa tìm được đầu ra và chưa cạnh tranh được với các loại chè ở Thái Nguyên, Sơn La sản xuất.

Một số sản phẩm có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ như than đá đạt 771 tấn (cùng kỳ năm trước không có sản phẩm), đá xây dựng tăng 4,20%, điện

sản xuất tăng 34,82%... đây là những sản phẩm chủ đạo và chiếm tỷ trọng cao. Sản phẩm giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Bàn bằng gỗ các loại giảm 25,86%; đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu giảm 12,02%, sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) giảm 7,15%.



Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, chỉ số công nghiệp tăng 20,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khai khoáng tăng 14,52%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,61%; sản xuất và phân phối điện tăng 45,50%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,80%. Trong 10 tháng đầu năm 2022, một số sản phẩm tăng cao so với cùng kỳ như: Than đá (than cứng) loại khác tăng 334,61%; điện sản xuất tăng 48,38%; đá xây dựng tăng 12,82%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 6,18%; bên cạnh đó, một số đơn vị sản xuất ngành chế biến đã bị sụt giảm sản lượng so với cùng kỳ năm trước như: Xi măng Điện Biên giảm 1,63%; bàn bằng gỗ các loại giảm 11,85%; đồ nội thất bằng gỗ chưa được phân vào đâu giảm 7,67%.



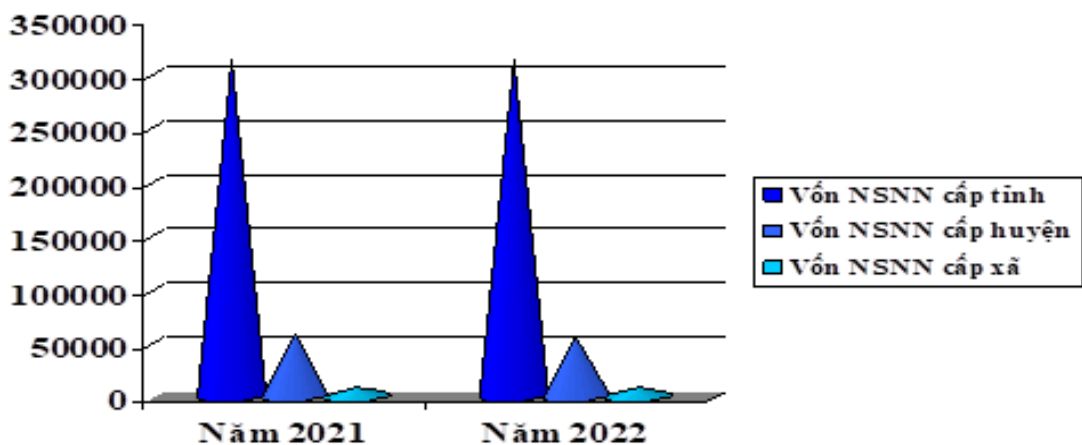
Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 tăng 1,90% so với tháng trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,20%) và tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,81%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,88%), mức tăng tập trung chủ yếu ở ngành khai thác đá xây dựng và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,85% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,85%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,15%).

IV. VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 ước đạt 312,89 tỷ đồng, tăng 29,70% so với tháng trước và 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 247,85 tỷ đồng, tăng 38,96% và 1,15%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 56,56 tỷ đồng, tăng 1,48%, giảm 2,53%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 8,48 tỷ đồng, tăng 18,75%, giảm 9,42%.

Vốn NSNN phân theo cấp quản lý tháng 10 năm 2022
so với cùng kỳ năm trước (triệu đồng)



Tính chung 10 tháng năm 2022 vốn đầu tư thực hiện được 2.022,52 tỷ đồng, tăng 0,64% so với cùng kỳ năm trước và đạt 68,94% kế hoạch năm, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.482,65 tỷ đồng, tăng 6,68%, đạt 65,80% kế

hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 473,74 tỷ đồng, giảm 13,03%, đạt 80,04% kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 66,13 tỷ đồng, giảm 12,08%, đạt 74,63% kế hoạch.

2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong tháng 10 đạt 1.652,27 tỷ đồng, tăng 28,84% so với tháng trước và 7,08% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 890,91 tỷ đồng, tăng 38,00% và 7,48% (vốn Trung ương quản lý đạt 473,27 tỷ đồng, tăng 37,97% và 24,58%; vốn địa phương quản lý đạt 417,65 tỷ đồng, tăng 38,03%, giảm 6,99%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 761,36 tỷ đồng, tăng 19,56% và 6,62%.

Tính chung 10 tháng đầu năm, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện dự tính đạt 12.127,35 tỷ đồng, tăng 19,06% so với cùng kỳ năm trước, đạt 69,47 kế hoạch, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 5.634,97 tỷ đồng, tăng 8,12%, đạt 67,19 kế hoạch (vốn Trung ương quản lý đạt 2.993,34 tỷ đồng, tăng 23,59%, đạt 65,75% kế hoạch; vốn địa phương quản lý đạt 2.641,63 tỷ đồng, giảm 5,32%, đạt 68,89 kế hoạch). Vốn ngoài Nhà nước đạt 6.492,38 tỷ đồng, tăng 30,52% so với cùng kỳ, đạt 71,59% kế hoạch.

V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - GIÁ CẢ - VẬN TẢI

Trong tháng, có sự kiện Ngày hội Giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III năm 2022. Sự kiện nhận được sự quan tâm, cổ vũ của đông đảo người dân và du khách tham quan đã thúc đẩy các ngành thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng tăng cao, đặc biệt là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.

1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 ước tính đạt 1.717,43 tỷ đồng, tăng 58,25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 13.645,38 tỷ đồng, tăng 45,48% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10 ước tính đạt 1.566,81 tỷ đồng, tăng 5,07% so với tháng trước, tăng 58,20% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ các nhóm hàng cụ thể ở biểu sau:

Biểu 02: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 10 (Tỷ đồng)	10 tháng đầu năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.566,81	12.423,60	158,20	145,83
Lương thực, thực phẩm	614,26	4.604,99	195,47	177,35
Hàng may mặc	80,98	662,66	175,92	163,71
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	173,24	1.400,78	142,64	160,69
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	22,31	171,36	161,23	155,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	247,76	2.051,68	108,17	155,28
Ô tô các loại	5,92	48,17	146,48	141,19
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	120,35	995,74	165,57	149,45
Xăng, dầu các loại	172,84	1.433,33	158,91	169,85
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	10,10	81,17	163,84	163,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5,13	42,98	148,54	147,11
Hàng hóa khác	57,77	456,45	189,22	166,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	56,15	474,29	139,85	145,01

1.2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10 ước đạt 79,30 tỷ đồng, tăng 8,23% so với thực hiện tháng trước và 87,14% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 6,74 tỷ đồng, tăng 6,36% so với tháng trước, tăng

148,19% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ ăn uống đạt 72,57 tỷ đồng, tăng 8,40% so với tháng trước, tăng 82,96% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch vụ lưu trú ăn uống 10 tháng đầu năm 2022 đạt 601,94 tỷ đồng, tăng 51,10% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 50,40 tỷ đồng, tăng 66,35% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống đạt 551,53 tỷ đồng, tăng 49,84% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Dịch vụ khác

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 10 ước tính đạt 71,13 tỷ đồng, tăng 3,35% so với tháng trước, tăng 35,71% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 10 tháng đạt 618,53 tỷ đồng, tăng 33,97% so cùng kỳ năm trước.

2. Giá cả

***Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10*: So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa dịch vụ chính, có 3 nhóm giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,18%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,10%; nhóm giao thông giảm 2,38%; 2 nhóm bình ổn là: Giáo dục và Bưu chính viễn thông còn lại 6 nhóm tăng nhẹ đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 giảm 0,35% so với tháng trước và tăng 0,43% so với tháng 12 năm 2021, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,03% so với kỳ gốc 2019.

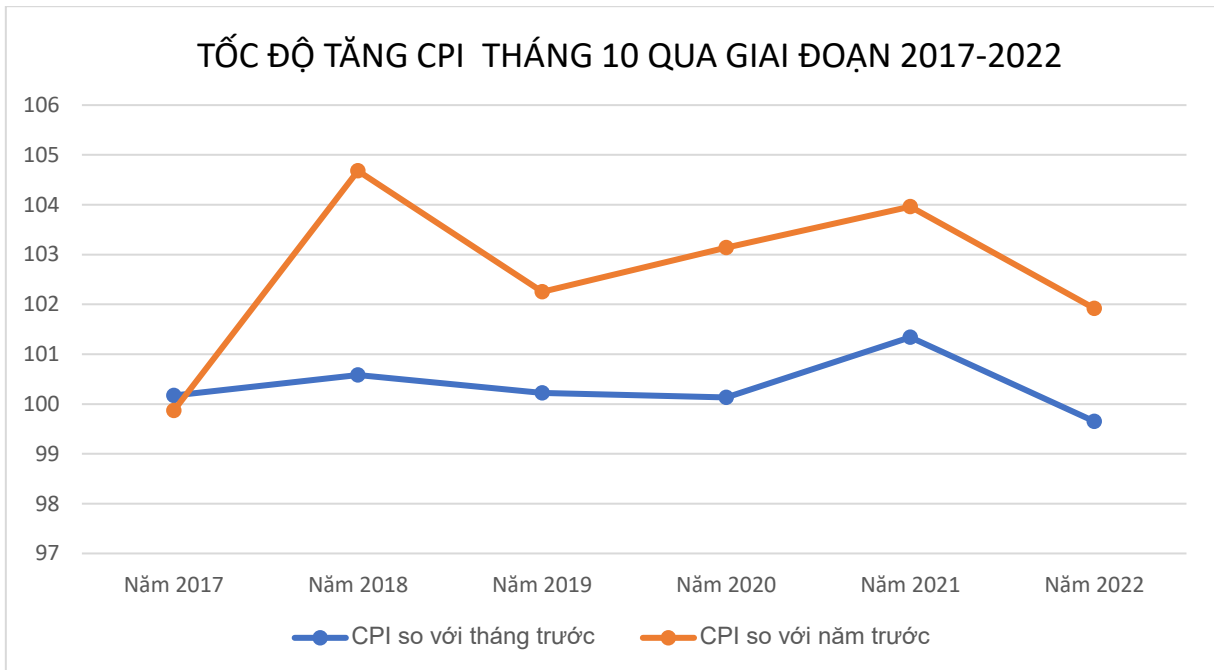
* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 10 tháng năm 2022*: CPI bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 2,92%, cụ thể như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,66%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,41%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,78%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,62%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,70%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,39%; nhóm giao thông tăng 15,35%, bưu chính viễn thông giảm 0,02%; nhóm giáo dục tăng 12,62%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,18%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác giảm 4,63%.

*** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 10 giảm 0,33% so với tháng trước, tăng 15,61% so với cùng kỳ năm trước, tăng 71,05% so với kỳ gốc 2019; bình quân 10 tháng tăng 17,47% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 tăng 1,83% so với tháng trước, tăng 5,39% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,18% so với kỳ gốc 2019; bình quân 10 tháng tăng 0,88% so cùng kỳ năm trước.

*** Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.



3. Hoạt động Vận tải

*** Hoạt động vận tải tháng 10 năm 2022:**

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi tháng 10 ước đạt 127,82 tỷ đồng, tăng 6,99% so với tháng trước và 100,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 24,83 tỷ đồng, tăng 7,85% so với tháng trước, tăng 295,13% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 100,85 tỷ đồng, tăng 6,86% so với tháng trước và tăng 76,76% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 225,50 nghìn hành khách, tăng 9,54% so với tháng trước, tăng 287,80% cùng kỳ năm trước. Khối lượng

hành khách luân chuyển đạt 35,51 triệu HK.Km, tăng 7,65% so với tháng trước, tăng 291,74% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 640,74 nghìn tấn, tăng 7,25% so với tháng trước, tăng 71,34% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 29,68 triệu tấn.Km, tăng 6,90% so với tháng trước, tăng 72,73% cùng kỳ năm trước.

** Hoạt động vận tải 10 tháng năm 2022:*

Tổng doanh thu đạt 947,72 tỷ đồng, tăng 54,95% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 164,66 tỷ đồng, tăng 135,64% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 769,43 tỷ đồng, tăng 42,84% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước 10 tháng đạt 1.504,88 nghìn hành khách, tăng 134,20% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 237,34 triệu HK.Km, tăng 130,93% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4.933,63 nghìn tấn, tăng 39,64% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 227,88 triệu tấn.Km, tăng 40,49% so với cùng kỳ năm trước.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. THIẾU ĐÓI TRONG DÂN

Trong tháng tình hình đời sống nhân dân ổn định, không phát sinh thiếu đói trong dân. Lũy kế từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/9/2022, trên địa tỉnh có 12.742 hộ thiếu đói với 59.300 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 09/10 huyện, thị xã, thành phố. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói tăng 12,70%, bằng 1.436 hộ; số nhân khẩu thiếu đói tăng 14,41%, bằng 7.471 nhân khẩu. Tổng số gạo được cứu trợ là 889,51 tấn cho 12.742 hộ thiếu đói giáp hạt.

II. TÌNH HÌNH Y TẾ

1. Công tác phòng, chống dịch trên địa bàn

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên: Tính từ ngày 15/9/2022 đến 16h ngày 14/10/2022, trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 800 bệnh

nhân mắc COVID-19, trong đó: có 02 bệnh nhân tử vong. Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến 18h ngày 14/10/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 90.056 ca mắc Covid-19, đã điều trị khỏi bệnh và ra viện 89.981 ca (có 24 ca tử vong).

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/10/2022, tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: Mũi 1 đạt 99,5%; mũi 2 đạt 95,8%; nhắc lại mũi 3 lần 1 đạt 91,0%; nhắc lại mũi 3 lần 2 đạt 95,8%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 99,2%, mũi 2 đạt 97,2%; mũi 3 đạt 80,3%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5-12 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 99,8%, mũi 2 đạt 77,0%.

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm khác gây ra.

2. Công tác phòng, chống HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 30/9/2022, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.671 ca nhiễm HIV (07 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.503 (01 ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.013 ca (06 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV quản lý được là 3.438 chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,54%.

3. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Thành lập các đoàn giám sát công tác an toàn thực phẩm tại 93 cơ sở. Kết quả 100% cơ sở đảm bảo an toàn thực phẩm. Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh đạt 93,7%.

Trong tháng, không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm. Cộng dồn 10 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 9 ca mắc (không có ca tử vong). Nguyên nhân do ngộ độc rượu và thức ăn bị ôi thiu.

III. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Giáo dục Mầm non - Tiểu học: Kiểm tra thực hiện chương trình giáo dục Phổ thông 2018 đối với lớp 1, 2, 3 và chương trình giáo dục Mầm non sửa đổi năm học 2022-2023. Ban hành Điều lệ Hội thi tổng phụ trách đội giỏi năm học 2022-2023. Thực hiện chương trình Thư viện thân thiện và tập huấn giáo viên về tiết đọc sách tại thư viện. Đôn đốc, rà soát cập nhật dữ liệu phần mềm phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học (cấp huyện). Tham gia các đợt tập huấn, hội thảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức về giáo dục mầm non và tiểu học. Thực hiện các nội dung Dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (GDHN) tỉnh”.

Giáo dục Trung học: Tổ chức thành công Hội thi “Giai điệu tuổi hồng” học sinh phổ thông tỉnh Điện Biên lần thứ VI, năm 2022 và Hội thao truyền thống ngành Giáo dục Đào tạo năm 2022 giai đoạn I môn bóng chuyền. Thành lập đoàn vận động viên ngành Giáo dục Đào tạo và tham gia giải “Bóng chuyền đoàn kết Công-Nông-Binh” tỉnh Điện Biên năm 2022. Tập huấn hoạt động truyền thông thay đổi hành vi hợp phần vệ sinh trường học thuộc chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2022. Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 11 tỉnh Điện Biên. Tập huấn Module 1.4 đại trà cho giáo viên tiếng Anh tiểu học, THCS và THPT. Tổ chức thi thử theo hình thức trực tuyến Kỳ thi Toán học Hoa Kỳ (AMC8).

Giáo dục Thường xuyên: Thực hiện Tuyển sinh cử tuyển trình độ đại học năm 2022; tiếp tục ký kết hợp đồng cử tuyển năm 2022 với các trường Đại học. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX xây dựng kế hoạch dạy học, tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THCS, THPT theo Chương trình GDPT 2018. Tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2022.

Phối hợp tổ chức Hội thi “Giai điệu tuổi hồng” và thực hiện nhiệm vụ trong chuỗi các hoạt động kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam.

IV. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.

1 Lĩnh vực văn hóa và gia đình:

**** Hoạt động Tuyên truyền:***

Các hoạt động tuyên truyền được tổ chức rộng khắp từ tỉnh xuống cơ sở, trong đó, tập trung vào các nội dung: ngày hội giao lưu Văn hóa, Thể thao và Du lịch vùng biên giới Việt- Lào lần thứ III năm 2022; kỷ niệm 73 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên (10/10/1949 - 10/10/2022); tuyên truyền các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của tỉnh... Tuyên truyền trên loa phóng thanh tại rạp 15 buổi; Tuyên truyền trên Cổng TTĐT Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 35 tin, bài; Trang TTĐT của đơn vị 45 tin, bài; tuyên truyền trên fanpage và facebook của đơn vị. Tuyên truyền màn hình Led tháng tại Quảng trường 7/5: 12 buổi.

**** Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp:***

Tối 10/10/2022, đã tổ chức thành công chương trình khai mạc Ngày hội Giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III, năm 2022 với chủ đề “Thăm tình hữu nghị - Hướng tới tương lai”. Trong tháng, đoàn Nghệ thuật tổ chức biểu diễn 12 chương trình nghệ thuật phục vụ các sự kiện chính trị, phục vụ 18 nghìn lượt người xem.

**** Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng, phát hành sách:***

Tổ chức chiếu phim lưu động vùng cao: 123 buổi; chiếu phim tại Rạp: 12 buổi; Thực hiện sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, giới thiệu lễ hội truyền thống các dân tộc 02 phim. Phát hành xuất bản phẩm duy trì hoạt động của 19 hiệu sách, đại lý phát hành trên địa bàn tỉnh; tổ chức 2 quầy sách lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị; phát hành được 1.482 bản sách các loại.

**** Hoạt động hệ thống Thư viện:***

Trong tháng, bổ sung mới 1.166 bản sách hạt nhân; cấp mới và đổi 446 thẻ bạn đọc; luân chuyển 60.007 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng thư viện là 17.528 lượt; số lượt đọc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 4.572 lượt.

*** Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa:**

Trong tháng, Sở Văn hóa tham dự Lễ công bố Quyết định và trao Chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Tập quán xã hội tín ngưỡng lễ Mừng cơm mới của Người Xinh Mun xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, UBND huyện Tủa Chùa đã long trọng tổ chức Lễ công bố Quyết định và trao Chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghệ thuật Khèn của người Mông, tỉnh Điện Biên. Do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 65/QĐ-BVHTTDL ngày 12/1/2022 về việc công bố đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể tập quán xã hội và tín ngưỡng: Nghệ thuật Khèn của người Mông, tỉnh Điện Biên.

*** Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:**

Trong tháng, hai bảo tàng và các điểm di tích đón 36.844 lượt khách đến tham quan, trong đó có 948 lượt khách nước ngoài. Lũy kế 10 tháng đón 468.248 lượt người (khách nước ngoài 2.783 lượt người).

2. Lĩnh vực thể dục thể thao:

*** Phong trào TDTT quần chúng:**

Tiếp tục triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Tính đến tháng 10, số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao là 200.328 người, chiếm 31,84% tổng số dân trong tỉnh. Số gia đình thể thao 28.050 người, có 418 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh.

*** Thể thao thành tích cao:**

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao duy trì, phát triển các môn thể thao thành tích cao, đảm bảo đủ chế độ dinh dưỡng cho vận động viên tham gia tập luyện và thi đấu. Tiếp tục tập luyện, huấn luyện vận động viên tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022.

3. Lĩnh vực du lịch

Trong tháng, Sở Văn hóa tham gia Hội chợ, triển lãm các sản phẩm OCOP và ẩm thực tại Yên Bái năm 2022. Tư vấn, hỗ trợ hơn 1.000 lượt khách du lịch, 45 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên. Thực hiện

30 buổi phát màn hình Led tại Sân hành lễ Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ. Duy trì các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch Điện Biên trên các trang mạng, phương tiện truyền thông....

Dự ước tháng 10 đón khoảng 95.000 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 389 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 164,35 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng, lượng khách du lịch đạt 612.985 lượt, tăng 78,65% so với cùng kỳ năm 2021 (khách quốc tế đạt 2.190 lượt, tăng 515,17%); tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 990 tỷ đồng, tăng 75,4% so với cùng kỳ năm 2021.

V. TAI NẠN GIAO THÔNG, CHÁY NỔ, VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

1. Tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/8/2022 đến ngày 14/9/2022) xảy ra 2 vụ va chạm và tai nạn giao thông làm 1 người chết, 1 người bị thương. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/9/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 21 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 18 người chết, 12 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 16,0%, số người chết tăng 63,64%, số người bị thương giảm 53,85%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không làm chủ tốc độ, không đi đúng làn đường quy định, phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật và các nguyên nhân khác.

2. Cháy nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 1 vụ cháy, ước tính giá trị thiệt hại 200 triệu đồng. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/9/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 5 vụ cháy (3 vụ cháy nhà, 1 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng, 1 vụ cháy loại hình khác), không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 2.850 triệu đồng. Nguyên nhân cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện, và 2 vụ cháy chưa rõ nguyên nhân. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 66,67%, bằng 10 vụ; số thiệt hại giảm 50,82%, bằng 2.945 triệu đồng.

3. Vi phạm môi trường

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng 9 là 4 vụ; số vụ được xử lý 2 vụ với tổng số tiền xử phạt 31,1 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm giảm 85,71%;

số vụ được xử lý giảm 93,1%; tổng số tiền xử phạt giảm 73,59%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm giảm 81,82%; số vụ được xử lý giảm 91,3%; tổng số tiền xử phạt giảm 93,38%. Luỹ kế 10 tháng đầu năm số vụ vi phạm môi trường 303 vụ, tăng 23,17%; số vụ được xử lý 250 vụ, tăng 8,7% với tổng số tiền xử phạt 951,69 triệu đồng, giảm 33,06%. Chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

VI. THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Ngày 20/9/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa lớn gây lũ, sạt lở đất đã gây thiệt hại tài sản của người dân, cụ thể: 7 ngôi nhà bị thiệt hại; thiệt hại hoàn toàn 9,57 ha lúa; 5,0 ha hoa màu các loại; 1 con trâu; 1,8 ha diện tích nuôi cá bị thiệt hại. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 0,93 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm tới thời điểm báo cáo thiên tai làm thiệt hại: 9 người bị chết và 4 người bị thương; 545 nhà hư hại; 1.253,27 ha lúa; 107,86 ha ngô, sắn, hoa màu, rau màu v.v...; 1.468 con gia súc, gia cầm bị chết, bị cuốn trôi (872 con gia súc); 39,64 ha diện tích nuôi cá; 200 kg cá bị cuốn trôi; thiệt hại về thủy lợi: có 6 đập bị sạt lở hư hỏng, 46 công trình bị hư hỏng ảnh hưởng do thiên tai, khối lượng đất đá vùi lấp kênh 34.661 m³, chiều dài kênh bị sạt gãy vùi lấp hư hỏng 3.934 m; thiệt hại về giao thông: chiều dài đường sạt lở hư hỏng 35.873,6 m, khối lượng đất sạt xuống đường 767.615,7 m³, hư hỏng mặt đường 94.296 m²; có 23 trường, điểm trường, 8 cơ sở y tế bị thiệt hại và một số thiệt hại khác. Ước tính giá trị thiệt hại là 170,23 tỷ đồng; tăng 5,92 lần so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 10 và 10 tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

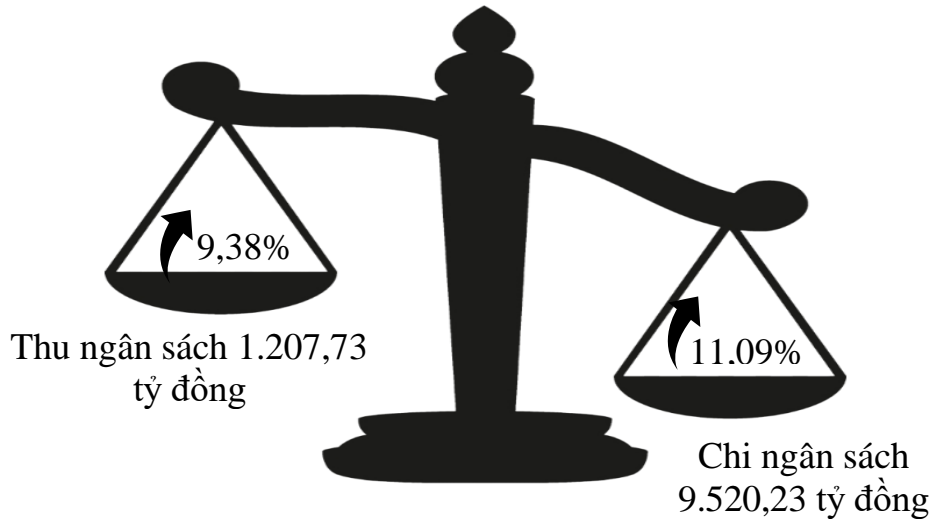
- Vụ TKTH & PBTĐTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



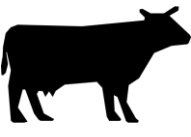
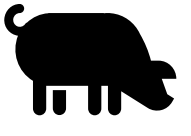
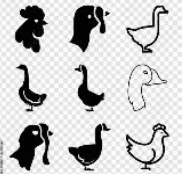
Nguyễn Xuân Thọ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2022





THU, CHI NGÂN SÁCH BÀN (10 tháng so với cùng kỳ)



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (tháng 10 so với cùng kỳ)

Lúa mùa		Diện tích đã thu hoạch 26.890,25ha Sản lượng đã thu hoạch 98.004,20 tấn
Đàn trâu		↗ 2,26% 135.822con
Đàn bò		↗ 7,83% 96.910 con
Đàn lợn		↗ 1,54% 304.125 con
Gia cầm		↗ 1,69% 4.662,78 nghìn con

CÂY HOA MÀU VỤ ĐÔNG (So với cùng kỳ)

Cây ngô		↓ 31,60% 81,45 ha
Cây lạc		86 ha
Rau các loại		↗ 0,14% 340,22 ha
Đậu các loại		↗ 0,98% 12,32 ha

SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI (tháng 10 so với cùng kỳ)

Thịt trâu   2,09%
222,96 tấn

Đàn trâu   4,87%
171,55 tấn



Đàn lợn   5,90%
1.099,33 tấn

Gia cầm   3,64%
390,47 tấn

KHAI THÁC LÂM SẢN (Tháng 10 so với cùng kỳ)


  0,80%
998m³

Gỗ

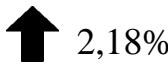

  0,81%
61.690 ste

Củ

KHAI THÁC THỦY SẢN (Tháng 10 so với cùng kỳ)

  8,24%
361,30 tấn

Nuôi trồng

  2,18%
26,23 tấn







Khai thác



CHỈ SỐ IIP (Tháng 10 so với tháng trước)

  9,11%
Toàn ngành

  21,58%
Khai khoáng

  10,98%
Chế biến, chế tạo

  24,99%
SX và phân phối
điện, khí đốt,...

  1,86%
Cung cấp nước, HĐ
quản lý và xử lý rác
thải, nước thải

VỐN ĐT, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (Tháng 10 so với tháng trước)

  28,84%
1.652,27
tỷ đồng

Vốn đầu tư
toàn xã
hội

  5,07%
1.566,81
tỷ đồng

Tổng
mức
bán lẻ

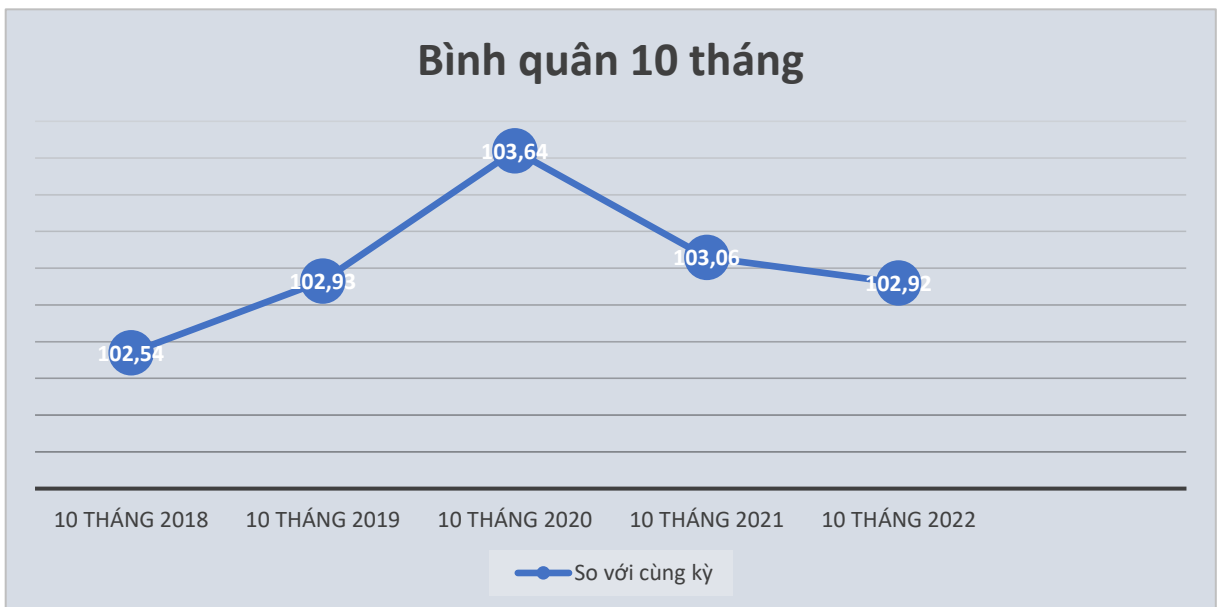
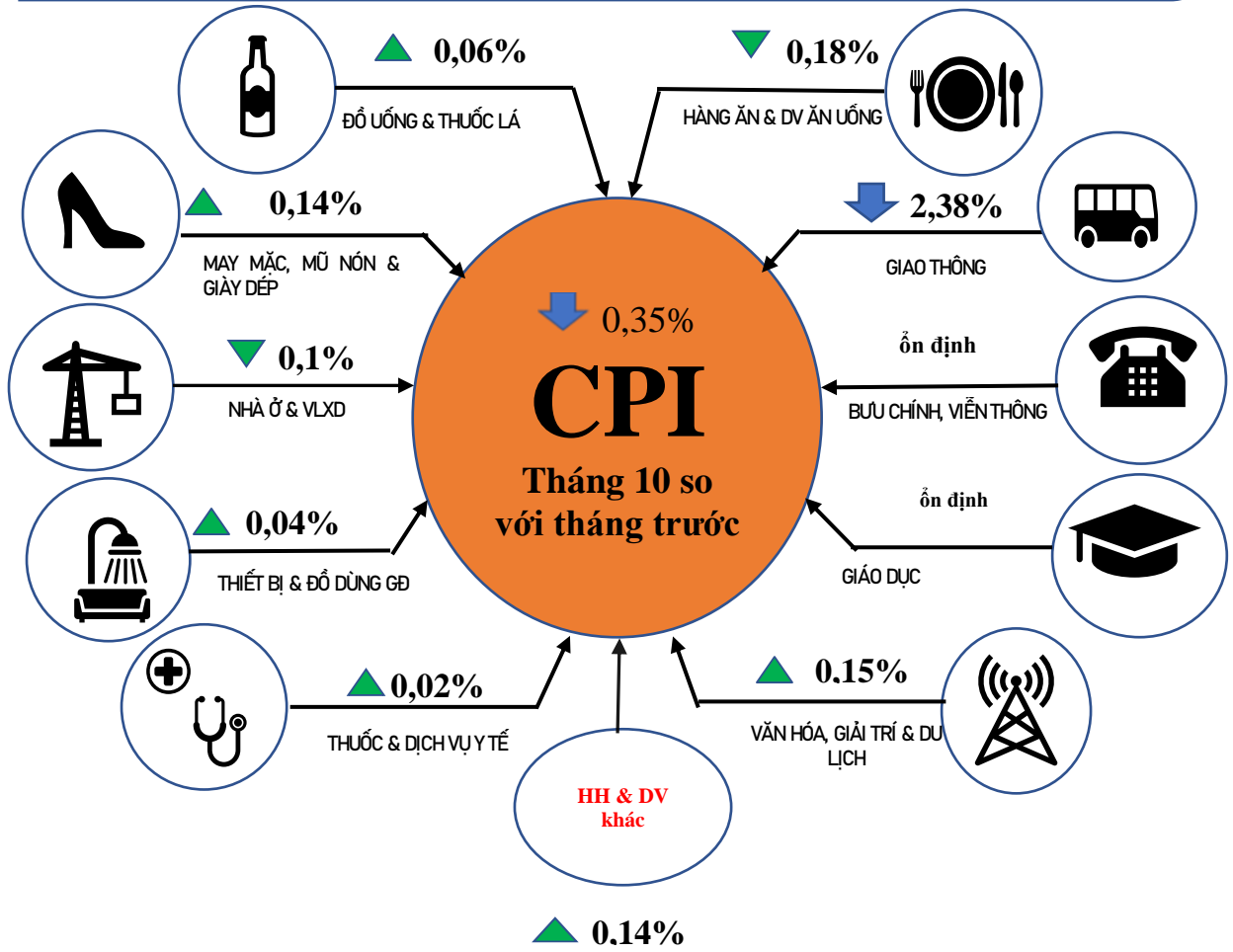
  8,23%
79,30
tỷ đồng

Dịch
vụ lưu
trú, ăn
uống

  6,99%
127,82
tỷ đồng

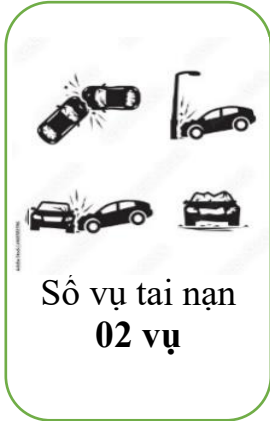
Doanh
thu
vận tải

CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Tai nạn giao thông (từ 15/8/2021 -14/9/2022)



Cháy nổ (từ 15/11/2021 -14/9/2022)

Xây
ra
05
vụ



Thiệt hại 2.850 triệu đồng

Thiếu đói lũy kế so với cùng kỳ năm trước (15/12/2021-15/9/2022)



↑ 12,70%

12.742 hộ

↑ 14,41%

59.300 nhân khẩu

Vi phạm môi trường (10 tháng so với cùng kỳ)

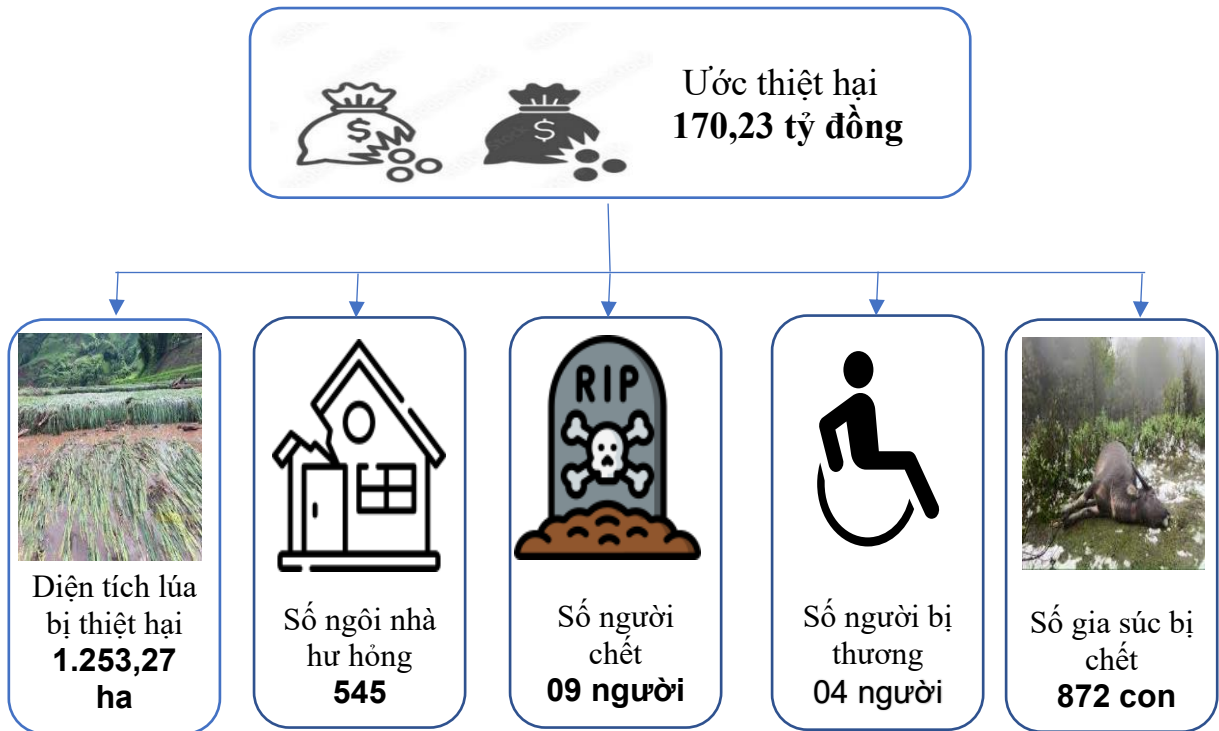


Số vụ vi phạm **303 vụ** ↑ **23,17%**

Số vụ xử phạt **250 vụ** ↑ **8,70%**

Tổng số tiền phạt **951,69 triệu đồng**
↓ **33,06%**

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI (Lũy kế từ đầu năm)



1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 10, 10 tháng năm 2022

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	10 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 10 tháng (%)	
					năm 2022 (%)	năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	96.030	115.338	1.207.727	109,38	100,00	100,00
I. Thu nội địa	95.619	115.094	1.143.607	105,16	94,69	98,49
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	23.752	25.940	232.207	114,94	19,23	18,30
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	23	24	915	386,76	0,08	0,02
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	21.293	28.358	270.175	105,39	22,37	23,22
Thuế thu nhập cá nhân	3.994	4.194	56.962	141,80	4,72	3,64
Thuế bảo vệ môi trường	3.742	5.929	100.346	68,08	8,31	13,35
Thu phí, lệ phí	11.254	11.817	99.835	111,96	8,27	8,08
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	8.230	8.642	69.776	109,61	5,78	5,77
Các khoản thu về nhà, đất	15.869	18.662	259.515	116,71	21,49	20,14
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.504	2.629	26.716	78,32	2,21	3,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	617	632	16.489	116,21	1,37	1,29
Thu khác ngân sách	12.571	16.909	80.189	101,04	6,64	7,19
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						0,14
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,			258	50,33	0,02	0,05
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	232	244	16.784	135,15	1,39	1,12
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	179	0	47.336	1.375,97	3,92	0,31

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 10, 10 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Lũy kế thực hiện đến kỳ kỳ báo cáo (Triệu đồng)	10 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Đơn vị tính: Triệu đồng	
					Cơ cấu năm 2022 (%)	10 tháng (%) năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	730.784	803.861	9.520.230	111,09	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	198.162	217.978	2.363.586	115,26	24,83	23,93
II. Chi trả nợ lãi		0	4.014	473,91	0,04	0,01
III. Chi thường xuyên	532.552	585.806	7.127.524	109,49	74,87	75,96
Chi quốc phòng	16.834	18.517	185.452	110,61	1,95	1,96
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.498	3.848	651.333	112,87	6,84	6,73
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	253.764	279.140	2.890.413	109,89	30,36	30,69
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	31.074	34.181	670.678	98,57	7,04	7,94
Chi khoa học, công nghệ	2.486	2.735	15.878	156,85	0,17	0,12
Chi văn hóa, thông tin	6.661	7.327	61.379	102,08	0,64	0,70
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.182	4.600	39.665	120,14	0,42	0,39
Chi thể dục, thể thao	1.717	1.889	17.966	196,95	0,19	0,11
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.050	5.555	79.787	143,67	0,84	0,65
Chi sự nghiệp kinh tế	45.963	50.559	783.536	95,52	8,23	9,57
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	130.815	143.897	1.423.930	112,46	14,96	14,78
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21.164	23.280	257.959	154,00	2,71	1,95
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	9.344	10.278	49.548	152,85	0,52	0,38
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	70	77	25.106	299,38	0,26	0,10

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Trồng trọt			
Diện tích thu hoạch Lúa	30.679,51	26.890,25	87,65
Lúa đông xuân			
Lúa mùa	30.679,51	26.890,25	87,65
+ Lúa ruộng	15.995,74	13.894,80	86,87
+ Lúa nương	14.683,77	12.995,45	88,50
Diện tích gieo trồng các loại cây vụ Đông			
Ngô	119,08	81,45	68,40
Lạc	0,00	86,00	
Rau các loại	339,75	340,22	100,14
Đậu các loại	12,20	12,32	100,98
2. Chăn nuôi (tháng 9)			
Trâu (Con)	132.822	135.822	102,26
Bò (Con)	89.876	96.910	107,83
Lợn (Con)	299.512	304.125	101,54
Gia cầm (Nghìn con)	4.585,48	4.662,78	101,69

4. Lâm nghiệp - Thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2,65	270,88		95,80
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	998	10.238	99,20	97,41
Sản lượng củi khai thác	Ste	61.690	644.328	99,19	98,29
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ		194		173,21
Diện tích rừng bị phá	Ha		50,36		283,50
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha		2.740,28		103,02
Tổng sản lượng	Tấn	387,53	3.770,05	107,81	107,70
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	361,30	3.537,80	108,24	108,04
Sản lượng khai thác	Tấn	26,23	232,25	102,18	102,77

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	123,20	90,89	116,82	120,96
Khai khoáng	113,89	121,58	107,96	114,52
Khai thác than cứng và than non		100,47		232,89
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	103,87	207,38	105,93	106,77
Khai khoáng khác	108,42	121,49	103,58	113,16
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,90	110,98	105,51	105,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,20	110,64	106,59	106,65
Sản xuất đồ uống	99,36	115,53	112,35	104,56
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	102,19	106,99	100,56	101,05
Sản xuất trang phục	102,30	100,04	99,08	98,74
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	129,23	102,32	103,58	107,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	103,32	113,42	104,91	106,66
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	147,40	98,26	122,01	137,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,84	109,15	105,29	105,66
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,10	124,74	108,76	109,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,69	115,77	100,13	99,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	78,16	102,63	72,12	77,30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90,95	100,43	77,06	92,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	137,01	75,01	132,95	145,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,73	101,86	102,98	103,80

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,08	101,89	100,60	102,54
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,75	101,81	106,58	105,82
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	767	771	6.736		434,61
Đá xây dựng khác	M3	78.741	95.947	784.736	104,20	112,82
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	28,70	28,40	278,90	98,95	100,72
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	66,08	76,39	673,94	92,85	101,78
Xi măng Portland đen	Tấn	22.250	25.000	216.519	102,04	98,37
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	77	82	742	74,14	88,15
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	242	246	2.476	87,98	92,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	114,73	85,20	661,97	134,82	148,38
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24,35	24,60	236,93	98,01	103,78
Nước uống được	1000 m3	622,20	627,00	6.235,60	100,64	103,17
Nước không uống được	1000 m3	791,00	832,00	7.900,90	100,48	100,74
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.890	3.960	37.544	106,58	106,18

7. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Đơn vị tính: Triệu đồng	
					10 tháng năm báo cáo so với (%)	
					Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1.282.404	1.652.273	12.127.350	107,08	69,47	119,06
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	645.600	890.913	5.634.968	107,48	67,19	108,12
1. Vốn trung ương quản lý	343.029	473.265	2.993.335	124,58	65,75	123,59
a. Vốn ngân sách nhà nước	249.922	343.130	2.156.370	141,07	65,41	131,34
b. Trái phiếu chính phủ	38.107	60.420	305.610	90,53	60,20	100,62
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	36.286	44.380	361.721	111,95	72,59	108,89
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.984	7.505	39.128	243,91	56,32	188,94
f. Vốn khác	15.730	17.830	130.506	65,59	72,40	105,70
2. Vốn địa phương quản lý	302.571	417.648	2.641.633	93,01	68,89	94,68
a. Vốn ngân sách nhà nước	241.239	312.886	2.022.523	100,15	68,94	100,64
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	32.622	62.810	364.464	138,08	67,61	98,72
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	463	470	4.160	770,49	79,54	595,14
f. Vốn khác	28.247	41.482	250.486	45,92	70,27	62,26
II. Vốn ngoài nhà nước	636.804	761.360	6.492.382	106,62	71,59	130,52
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	210.925	275.110	1.891.560	281,36	69,52	240,57
- Vốn tự có	105.318	124.480	1.021.653	384,87	75,10	316,41
- Vốn khác	105.607	150.630	869.907	230,19	63,95	187,72
2. Vốn đầu tư của dân cư	425.879	486.250	4.600.822	78,90	72,47	109,86
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm báo cáo so với (%)	
					Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	241.239	312.886	2.022.523	100,15	68,94	100,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	178.364	247.849	1.482.651	101,15	65,80	106,68
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	122.622	174.711	842.466	179,78	59,07	175,31
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	91.193	93.105	393.248	708,24	44,06	617,88
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.515	51.117	568.453	72,57	83,13	76,19
Vốn nước ngoài (ODA)	2.607	15.250	27.296	31,99	32,30	40,60
Xổ số kiến thiết	3.703	4.056	27.645	114,93	76,79	112,74
Vốn khác	1.917	2.715	16.791	10,36	73,94	23,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	55.735	56.558	473.741	97,47	80,04	86,97
Vốn cân đối ngân sách huyện	20.727	20.783	144.525	116,98	76,87	94,83
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6.891	8.148	43.642	89,13	70,88	93,99
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.909	35.654	328.356	88,84	81,59	83,93
Vốn khác	99	121	860	96,03	57,64	79,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7.140	8.479	66.131	90,58	74,63	87,92
Vốn cân đối ngân sách xã	157	210	1.532	98,13	62,92	105,95
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.983	8.269	64.599	90,40	74,96	87,57
Vốn khác						

9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
Tổng số	1.633.488,24	1.717.432,60	13.645.378,68	158,25	145,48
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.491.210,79	1.566.814,22	12.423.599,33	158,20	145,83
Doanh thu dịch vụ lưu trú	6.334	6.737	50.404	248,19	166,35
Doanh thu dịch vụ ăn uống	66.939	72.565	551.532	182,96	149,84
Doanh thu du lịch lữ hành	175,00	183,60	1.316,60	400,00	195,63
Doanh thu dịch vụ khác	68.829,45	71.132,78	618.526,75	135,71	133,97

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.491.210,79	1.566.814,22	12.423.599,33	158,20	145,83
Lương thực, thực phẩm	575.183,00	614.258,44	4.604.994,30	195,47	177,35
Hàng may mặc	77.155,85	80.982,84	662.659,94	175,92	163,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	166.288,00	173.239,50	1.400.778,50	142,64	160,69
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	21.297,24	22.313,73	171.362,80	161,23	155,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	239.987,13	247.763,76	2.051.683,16	108,17	155,28
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5.612,30	5.916,23	48.164,04	146,48	141,19
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	114.696,84	120.346,95	995.734,75	165,57	149,45
Xăng, dầu các loại	167.245,30	172.836,30	1.433.330,05	158,91	169,85
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	9.685,47	10.103,15	81.166,26	163,84	163,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.815,70	5.126,20	42.979,70	148,54	147,11
Hàng hóa khác	55.597,87	57.773,62	456.451,50	189,22	166,76
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.646,09	56.153,50	474.294,33	139,85	145,01

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm trước (%)	
năm	năm	năm	Tháng 10	10 tháng	
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	73.273,00	79.302,00	601.936,00	187,14	151,10
Dịch vụ lưu trú	6.334	6.737	50.404	248,19	166,35
Dịch vụ ăn uống	66.939	72.565	551.532	182,96	149,84
Du lịch lữ hành	175,00	183,60	1.316,60	400,00	195,63
Dịch vụ khác	68.829,45	71.132,78	618.526,75	135,71	133,97

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2022

	Tháng 10 năm báo cáo so với:			Bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm trước	Tháng 12 năm trước		Tháng 9 năm báo cáo
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,03	101,92	100,43	99,65	102,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,90	102,02	101,72	99,82	99,34
<i>Trong đó:</i> Lương thực	98,77	99,52	99,20	99,64	97,12
Thực phẩm	112,53	102,70	102,25	99,80	99,41
Ăn uống ngoài gia đình	105,76	100,66	100,94	100,01	100,20
Đồ uống và thuốc lá	103,79	100,62	100,81	100,06	100,41
May mặc, mũ nón và giày dép	107,78	100,89	100,69	100,14	100,78
Nhà ở điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng	102,99	91,58	85,56	99,90	104,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,11	100,77	100,71	100,04	100,70
Thuốc và dịch vụ y tế	105,69	100,25	100,20	100,02	100,39
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,49	101,40	100,09	97,62	115,35
Bưu chính viễn thông	99,74	100,00	100,00	100,00	99,98
Giáo dục	184,94	179,66	179,66	100,00	112,62
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	213,35	212,07	212,07	100,00	116,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,96	106,39	106,53	100,15	102,18
Hàng hóa và dịch vụ khác	91,92	87,80	87,52	100,14	95,37
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	171,05	115,61	108,91	99,67	117,47
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	103,18	105,39	104,84	101,83	100,88

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10, 10 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	119.470,79	127.817,43	947.723,58	200,74	154,95
Vận tải hành khách	23.018,71	24.825,82	164.661,04	395,13	235,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12,03	12,40	104,84	130,49	132,37
Đường bộ	23.006,68	24.813,42	164.556,20	395,53	235,76
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	94.382,85	100.853,39	769.431,09	176,76	142,84
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	10,82	11,15	96,03	131,15	121,56
Đường bộ	94.372,03	100.842,24	769.335,05	176,76	142,84
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.069,23	2.138,23	13.631,46	643,35	443,67

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10, 10 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	205,86	225,50	1.504,88	387,80	234,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,03	0,03	0,28	129,70	131,79
Đường bộ	205,83	225,46	1.504,60	387,91	234,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	32.987,10	35.509,89	237.341,34	391,74	230,93
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,17	1,21	10,23	130,55	132,37
Đường bộ	32.985,93	35.508,68	237.331,11	391,77	230,94
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	597,42	640,74	4.933,63	171,34	139,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,04	0,04	0,38	130,17	121,53
Đường bộ	597,38	640,70	4.933,24	171,35	139,64
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	27.761,73	29.678,08	227.884,15	172,73	140,49
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,30	1,35	11,54	131,79	149,29
Đường bộ	27.760,42	29.676,73	227.872,61	172,74	140,49
Hàng không					

15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	21	50,00	200,00	84,00
Đường bộ	2	21	50,00	200,00	84,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	18	100,00	100,00	163,64
Đường bộ	1	18	100,00	100,00	163,64
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	12	20,00		46,15
Đường bộ	1	12	20,00		46,15
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5		100,00	33,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	200,00	2.850		33,33	49,18
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	4	303	14,29	18,18	123,17
Số vụ đã xử lý (Vụ)	2	250	6,90	8,70	108,70
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	31,10	951,69	26,41	6,62	66,94
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0	12.742			112,70
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0	59.300			114,41